

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN
(Trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Thôn Phước Hòa, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn

Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN

Thôn Phước Hòa, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Thu	Thành viên
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên
Ông Lê Xuân Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Xuân Thu	Giám đốc
Ông Huỳnh Việt Cường	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Trịnh Văn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2024



12

NG

PH

OB

JN

SU

VH

T.

Số: 0173 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí, gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Xuân Ánh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274.737.415.643	244.474.198.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	46.714.621.179	57.049.797.230
1. Tiền	111		27.341.939.729	14.877.115.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.372.681.450	42.172.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.266.010.000	69.666.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	70.266.010.000	69.666.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.212.805.559	96.311.078.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	125.676.725.556	95.874.383.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.050.786.000	210.591.918
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.485.294.003	3.176.103.009
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(2.950.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	8	27.228.845.878	19.669.084.793
1. Hàng tồn kho	141		27.228.845.878	19.669.084.793
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.315.133.027	1.778.227.503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.799.595.723	1.245.311.523
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	515.537.304	532.915.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.862.346.092	50.214.934.677
I. Tài sản cố định	220		43.180.903.275	46.421.674.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	43.180.903.275	46.421.674.931
- Nguyên giá	222		188.917.767.818	188.589.317.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(145.736.864.543)	(142.167.642.887)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.681.442.817	3.793.259.746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.681.442.817	3.793.259.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		321.599.761.735	294.689.132.722

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		123.543.157.233	102.899.396.635
I. Nợ ngắn hạn	310		123.477.157.233	102.833.396.635
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	105.474.652.107	88.860.905.565
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.153.554.590	4.009.057.755
3. Phải trả người lao động	314		8.865.543.047	5.218.565.137
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		340.159.998	-
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		634.394.353	354.774.195
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	3.094.856.231	2.500.032.089
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		913.996.907	1.890.061.894
II. Nợ dài hạn	330		66.000.000	66.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	66.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198.056.604.502	191.789.736.087
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	198.056.604.502	191.789.736.087
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.265.855.044	1.265.855.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.439.741.436	15.172.873.021
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		11.599.752.008	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		9.839.989.428	15.172.873.021
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		321.599.761.735	294.689.132.722


Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởngTrần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	356.880.171.517	323.568.257.893
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		356.880.171.517	323.568.257.893
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	338.142.541.141	305.791.691.994
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.737.630.376	17.776.565.899
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.047.535.819	2.752.668.967
6. Chi phí tài chính	22		5.859.521	51.950.684
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.394.521	51.950.684
7. Chi phí bán hàng	25	21	2.371.871.722	1.992.436.543
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	7.062.351.665	9.546.309.418
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		11.345.083.287	8.938.538.221
10. Thu nhập khác	31		-	65.185.901
11. Chi phí khác	32		120.542.818	29.856
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(120.542.818)	65.156.045
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.224.540.469	9.003.694.266
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	1.384.551.041	847.783.467
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		9.839.989.428	8.155.910.799
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	439	321



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.224.540.469	9.003.694.266
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.569.221.656	6.274.063.668
Các khoản dự phòng	03	(2.950.000.000)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(66.950.581)	(24.846.497)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.980.585.238)	(2.727.822.470)
Chi phí lãi vay	06	2.394.521	51.950.684
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.798.620.827	12.577.039.651
Thay đổi các khoản phải thu	09	(30.795.154.160)	12.840.753.793
Thay đổi hàng tồn kho	10	(7.559.761.085)	(17.608.146.562)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	21.548.077.604	(1.877.291.440)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(442.467.271)	331.308.734
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.394.521)	(179.917.808)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.723.803.060)	(1.899.570.778)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.023.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.138.186.000)	(4.151.659.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.315.067.666)	1.055.516.540
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(328.450.000)	(125.621.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.600.000.000)	(25.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	25.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.841.391.034	3.334.417.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.912.941.034	3.208.796.303

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	26.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.000.000.000)	(34.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>-</i>	<i>(8.000.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(10.402.126.632)	(3.735.687.157)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	57.049.797.230	33.443.961.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	66.950.581	24.846.497
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	46.714.621.179	29.733.120.828



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), với các tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (đổi tên từ ngày 17 tháng 5 năm 2024), Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 17 tháng 5 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là PBT.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 295 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 297).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán hạt nhựa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất bao bì từ giấy Kraft;
- In ấn;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống, nhiên liệu động cơ, sách, báo, văn phòng phẩm;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; và
- Các dịch vụ hậu cần khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), các loại thuế, phí (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 23
Máy móc, thiết bị	3 - 13
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ cho thuê chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

1125
CÔNG
TY TNHH
M T C
O I
T N
Đ A -
129
NG T
PH Á
B I V
NG N
J KH I
H S O
T. QU

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế cho dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011); được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	38.806.242	49.028.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	27.303.133.487	14.828.087.239
Các khoản tương đương tiền (ii) (iii)	19.372.681.450	42.172.681.450
	46.714.621.179	57.049.797.230

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm khoản tiền tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi với giá trị 128.737.873 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 128.737.873 VND) là tiền gửi từ ngày 30 tháng 9 năm 2015 trở về trước đang tạm ngừng giao dịch, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với mức lãi suất tiền gửi từ 1,6%/năm đến 3,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,1%/năm đến 3,5%/năm).
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm:

Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi với giá trị là 102.681.450 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 102.681.450 VND) đang tạm ngừng giao dịch, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	70.266.010.000	70.266.010.000	69.666.010.000	69.666.010.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với mức lãi suất tiền gửi từ 2,9%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,4%/năm đến 7,8%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm: 10.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000.000.000 VND) được dùng để ký quỹ bảo lãnh cho Hợp đồng dịch vụ giữa Công ty với Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn; 2.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.000.000.000 VND) được dùng để ký quỹ cho hợp đồng cho thuê nhân công; 427.828.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND) được dùng để ký quỹ cho tín dụng thư (L/C) của hợp đồng với Công ty Axisplast Corporation.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	46.723.113.991	22.534.284.414
Công ty Cổ phần Kanetora	20.413.918.255	-
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	11.046.465.700	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	13.806.492.214	-
Công ty Cổ phần Nhựa Xanh Bạch Đằng	13.727.379.049	-
Công ty Cổ phần KVN Logistics	11.208.274.684	11.892.382.411
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	-	38.801.581.411
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	-	6.251.660.415
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Phúc	-	5.900.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.751.081.663	10.494.474.941
	125.676.725.556	95.874.383.592

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 24)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi tiền gửi dự thu	1.169.483.398	3.030.289.194
Phải thu khác	315.810.605	145.813.815
	1.485.294.003	3.176.103.009

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 24)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.966.356.026	-	10.465.207.168	-
Công cụ, dụng cụ	2.878.623.417	-	2.814.890.426	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	663.994.543	-	1.446.074.005	-
Thành phẩm	9.350.653.336	-	4.942.913.194	-
Hàng hoá	5.369.218.556	-	-	-
	27.228.845.878	-	19.669.084.793	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	561.787.272		421.131.206	
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	439.288.825		396.357.678	
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	260.158.182		266.669.674	
Khác	538.361.444		161.152.965	
	1.799.595.723		1.245.311.523	
b. Dài hạn				
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.435.827.785		1.601.240.695	
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.367.663.534		1.866.904.021	
Khác	877.951.498		325.115.030	
	3.681.442.817		3.793.259.746	



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	85.272.151.850	73.997.119.784	29.005.840.274	314.205.910	188.589.317.818
Tăng trong kỳ	-	238.850.000	-	89.600.000	328.450.000
Số dư cuối kỳ	85.272.151.850	74.235.969.784	29.005.840.274	403.805.910	188.917.767.818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	52.474.652.540	69.807.226.709	19.674.700.601	211.063.037	142.167.642.887
Khấu hao trong kỳ	1.587.892.920	594.323.815	1.358.729.526	28.275.395	3.569.221.656
Số dư cuối kỳ	54.062.545.460	70.401.550.524	21.033.430.127	239.338.432	145.736.864.543
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	32.797.499.310	4.189.893.075	9.331.139.673	103.142.873	46.421.674.931
Tại ngày cuối kỳ	31.209.606.390	3.834.419.260	7.972.410.147	164.467.478	43.180.903.275

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 84.510.188.701 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 84.134.548.701 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	90.709.192.588	90.709.192.588	80.143.704.244	80.143.704.244
Phải trả cho các đối tượng khác	14.765.459.519	14.765.459.519	8.717.201.321	8.717.201.321
	105.474.652.107	105.474.652.107	88.860.905.565	88.860.905.565
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	93.034.886.851	93.034.886.851	81.527.721.756	81.527.721.756

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Tiền thuê đất	532.915.980	917.157.760	899.779.084	515.537.304
	532.915.980	917.157.760	899.779.084	515.537.304
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.880.693.585	3.359.154.662	2.940.902.412	3.298.945.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.044.315.456	1.384.551.041	1.723.803.060	705.063.437
Thuế thu nhập cá nhân	84.048.714	341.729.137	276.232.533	149.545.318
Thuế, phí khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	4.009.057.755	5.088.434.840	4.943.938.005	4.153.554.590

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	143.848.560	143.438.636
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.600.000.000	2.100.000.000
Cổ tức phải trả	6.127.068	6.127.068
Các khoản phải trả, phải nộp khác	344.880.603	250.466.385
	3.094.856.231	2.500.032.089

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		VND	Quỹ đầu tư phát triển		VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023													
Số dư đầu kỳ			175.222.845.365			2.931.055.044				128.162.657			190.572.379.153
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.155.910.799
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.839.165.970)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(322.040.153)	(322.040.153)
Chia cổ tức năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.129.109.964)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.665.200.000)	-	-	-	-	-	-	-	(1.665.200.000)
Số dư cuối kỳ			175.222.845.365			1.265.855.044				128.162.657			8.155.910.799
184.772.773.865													
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024													
Số dư đầu kỳ			175.222.845.365			1.265.855.044				128.162.657			191.789.736.087
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.839.989.428
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.162.121.013)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý từ lợi nhuận năm 2023 (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(411.000.000)
Số dư cuối kỳ			175.222.845.365			1.265.855.044				128.162.657			21.439.741.436
198.056.604.502													

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.662.121.013 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2023 số tiền 1.500.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 3.162.121.013 VND), trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý: 411.000.000 VND từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023. Trong kỳ, Công ty chưa chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông với số tiền là 11.599.752.008 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nêu trên.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.522.284	17.522.284
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.522.284</i>	<i>17.522.284</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.522.284	17.522.284
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.522.284</i>	<i>17.522.284</i>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 22 ngày 17 tháng 5 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Ông Nguyễn Anh Triển	12.750.000.000	7,28	12.750.000.000	7,28
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	11.080.000.000	6,32	11.080.000.000	6,32
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

15. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	1.598.728.972	1.598.728.972
Trên 1 năm đến 5 năm	6.394.915.886	6.394.915.886
Trên 5 năm	29.976.168.216	30.775.532.701
	37.969.813.074	38.769.177.559

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn và các phụ lục đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại phường Trần Phú và phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi với thời hạn thuê trong 32 năm, đến hết tháng 3 năm 2048.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các hợp đồng cho thuê nhà dài hạn tại Khu tập thể đề bao Sông Trà Khúc và Khu tập thể Vạn Tường; các hợp đồng cho thuê tài sản với thời hạn thuê từ 01 năm đến 05 năm. Giá thuê được quy định cụ thể theo từng hợp đồng đối với các khách hàng thuê.

Cam kết đầu tư

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông, nhu cầu đầu tư mua sắm của Công ty trong năm 2024 là khoảng 9,48 tỷ VND.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	57.071,98	57.078,58

Nợ khó đòi đã xử lý

Trong năm 2021, Công ty đã xóa sổ 504.814.246 VND nợ khó đòi do không có khả năng thu hồi theo Quyết định số 25/QĐ-HĐQT-PVBLD ngày 13 tháng 10 năm 2021 trong đó bao gồm các khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung và Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong kỳ, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà, vận chuyển...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	41.350.163.004	315.530.008.513	356.880.171.517
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	32.696.611.402	305.445.929.739	338.142.541.141
3. Chi phí bán hàng	1.308.810.216	1.063.061.506	2.371.871.722
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.075.057.456	5.987.294.209	7.062.351.665
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.047.535.819	2.047.535.819
6. Chi phí tài chính	-	5.859.521	5.859.521
7. Thu nhập khác	-	-	-
8. Chi phí khác	-	120.542.818	120.542.818
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.269.683.930	4.954.856.539	11.224.540.469

Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	50.469.213.579	273.099.044.314	323.568.257.893
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	40.741.141.337	265.050.550.657	305.791.691.994
3. Chi phí bán hàng	1.344.276.089	648.160.454	1.992.436.543
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.893.372.104	7.652.937.314	9.546.309.418
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	2.752.668.967	2.752.668.967
6. Chi phí tài chính	-	51.950.684	51.950.684
7. Thu nhập khác	-	65.185.901	65.185.901
8. Chi phí khác	-	29.856	29.856
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.490.424.049	2.513.270.217	9.003.694.266

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hạt nhựa	256.417.745.516	216.853.943.164
Doanh thu bán pallet	15.270.750.000	19.241.145.000
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	41.350.163.004	50.469.213.579
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	18.477.670.716	15.766.094.142
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	12.317.480.659	8.939.098.511
Doanh thu dịch vụ khác	13.046.361.622	12.298.763.497
	356.880.171.517	323.568.257.893
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 24)	80.611.173.854	90.428.252.978

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	253.468.575.309	214.603.972.717
Giá vốn bán pallet	14.684.522.724	18.502.498.632
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	32.696.611.402	40.741.141.337
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	15.234.587.446	12.993.022.254
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	11.171.152.643	8.528.897.676
Giá vốn dịch vụ khác	10.887.091.617	10.422.159.378
	338.142.541.141	305.791.691.994

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.104.974.350	30.481.329.557
Chi phí nhân công	27.724.105.886	22.478.953.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.569.221.656	6.274.063.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.128.800.101	15.606.978.477
Chi phí khác bằng tiền	3.455.665.857	3.344.055.574
	86.982.767.850	78.185.380.467

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.980.585.238	2.727.822.470
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	66.950.581	24.846.497
	2.047.535.819	2.752.668.967

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	1.243.053.210	1.067.034.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.542.612	46.889.876
Chi phí khác	1.016.275.900	878.512.157
	2.371.871.722	1.992.436.543
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	6.545.762.823	5.554.045.726
Chi phí vật liệu quản lý	490.173.719	301.522.553
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	96.935.051	127.724.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	480.784.265	700.252.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.025.959.213	1.289.421.093
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.950.000.000)	-
Chi phí khác	1.372.736.594	1.573.342.605
	7.062.351.665	9.546.309.418

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.384.551.041	847.783.467
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.384.551.041	847.783.467

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	11.224.540.469	9.003.694.266
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	406.968.456	113.064.856
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.631.508.925	9.116.759.122
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	5.353.170.635	2.612.970.073
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	6.278.338.290	6.503.789.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.698.467.956	1.172.972.920
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(313.916.915)	(325.189.453)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.384.551.041	847.783.467

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2011), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín (9) Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	9.839.989.428	8.155.910.799
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(2.034.430.000)	(2.331.060.507)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý (VND) (*)	(117.430.000)	(205.500.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	7.688.129.428	5.619.350.293
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	439	321

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đang ước tính số tiền trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Cán bộ quản lý được trích từ lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 dựa trên 50% số liệu kế hoạch năm 2024 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 15 tháng 5 năm 2024.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bằng 50% số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 15 tháng 5 năm 2024.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã báo cáo)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	8.155.910.799	8.155.910.799
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(2.331.060.507)	(1.698.125.000)
Trích Quỹ thưởng Cán bộ quản lý (VND)	(205.500.000)	(128.230.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.619.350.292	6.329.555.799
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	321	361

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	80.447.537.491	90.319.162.070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	109.090.908	109.090.908
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa	54.545.455	-
Công trình Dầu khí		
	80.611.173.854	90.428.252.978
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	263.593.485.015	241.271.088.950
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.058.002.273	7.015.938.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	1.712.469.368	1.460.468.609
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.113.220.000	1.101.700.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	215.180.911	256.438.905
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	158.993.026
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	14.973.863	19.933.809
	271.707.331.430	251.284.561.935
Lãi tiền gửi		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	449.046.093	560.994.861
	449.046.093	560.994.861

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3.038.509.858	24.246.655
	3.038.509.858	24.246.655
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	17.100.000.000	17.100.000.000
	17.100.000.000	17.100.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	46.723.113.991	22.534.284.414
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	20.000.000
	46.763.113.991	22.554.284.414
Phải thu khác ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	198.305.752	803.109.587
	198.305.752	803.109.587
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	90.709.192.588	80.143.704.244
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	811.620.000	777.600.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	633.002.900	574.032.050
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	881.071.363	-
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	-	32.385.462
	93.034.886.851	81.527.721.756

Tổng thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tuấn Anh	33.000.000	33.000.000
Bà Hà Thị Hoa	144.000.000	82.434.782
Ông Lê Xuân Sơn	144.000.000	144.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Trần Xuân Thu	168.000.000	168.000.000
Ông Huỳnh Việt Cường	144.000.000	144.000.000
Ông Huỳnh Trịnh Văn	144.000.000	144.000.000
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	86.400.000	86.400.000
Ông Phan Bá Công	15.360.000	15.360.000
Bà Phạm Thanh Thảo	76.800.000	76.800.000
Kế toán Trưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phát	120.000.000	120.000.000

25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 1.169.483.398 VND (kỳ trước: 2.020.499.631 VND) là số tiền lãi của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong kỳ chưa thực thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 07 tháng 8 năm 2024